

Số: ~~1987~~/GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày ~~12~~ tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt 13 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 036/2025/CV-GLA ngày 03/6/2025 của Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 469/TTr-SNNMT ngày 05/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An, địa chỉ tại Lô CN 03-04, Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy sản xuất, kinh doanh các loại giấy và bao bì (giai đoạn I) tại Lô CN 03-04, Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất, kinh doanh các loại giấy và bao bì (giai đoạn I).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN 03-04, Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 4601622965 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp đăng ký lần đầu ngày 23/9/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1073848614 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 08/11/2024.

1.4. Mã số thuế: 4601622965.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm giấy (mã ngành theo VSIC là 1701, 1702, 1709).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ.

- Diện tích sử dụng đất: 20.000m², trong đó diện tích sử dụng đất của giai đoạn I là 13.600m².

- Công suất: Sản xuất các sản phẩm giấy với công suất 9.500 tấn/năm.

1.7. Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất

Nguyên liệu là giấy phế liệu trong nước → Nghiền thủy lực → Lọc cát → Đĩa nghiền → Bể chứa bột → Bể khuấy huyền phù → Xeo giấy → Ép, sấy → Cuộn → Cắt → Sản phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép đi vào hoạt động sau khi hệ thống xử lý nước thải của Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương hoàn thành và được cấp giấy phép môi trường theo quy định.

2.2. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày được cấp phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, UBND huyện Phú Bình và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND huyện Phú Bình;
- UBND xã Xuân Phương;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công ty TNHH SX&TM giấy Long An;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/6/2025_MC

Nh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Loan

Phụ lục 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1987/GPMT-UBND
ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án Nhà máy sản xuất, kinh doanh các loại giấy và bao bì (giai đoạn I) không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp (CCN) Hạnh Phúc - Xuân Phương, không xả ra môi trường, cụ thể là:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại với tổng thể tích $20,2\text{m}^3$ (01 bể thể tích 15m^3 và 02 bể thể tích $2,6\text{m}^3/\text{bể}$) và nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách dầu mỡ 6m^3 tiếp tục được xử lý tại 01 trạm xử lý nước thải (Trạm XLNT) sinh hoạt, công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN tại hố ga G13A thuộc hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương theo Văn bản số 27/2025/CV-LPR của Công ty Cổ phần đầu tư Lê Premium ngày 07/3/2025. Tọa độ vị trí đầu nối (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°) gồm: $X = 2372491$; $Y = 443867$.

- Nước thải sản xuất hàng ngày phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy, từ hoạt động vệ sinh công nghiệp, từ hoạt động rửa ngược bộ làm mềm nước lò hơi từ hoạt động xả đáy lò hơi được thu gom và xử lý tại Trạm XLNT sản xuất công suất $200\text{m}^3/\text{ngày}$. Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN tại hố ga G13A thuộc hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương nêu trên.

- Nước từ thống đập bụi ướt của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được chứa vào bể chứa $36,5\text{m}^3$, được sử dụng tuần hoàn, định kỳ bổ sung nước sạch để đảm bảo lưu lượng xử lý, khi thải bỏ định kỳ (tần suất thay thế định kỳ 1 tuần/lần) được thu gom và xử lý tại Trạm XLNT sản xuất công suất $200\text{m}^3/\text{ngày}$.

Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

1.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Nguồn phát sinh: Gồm 02 nguồn nước thải phát sinh, trong đó gồm:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Thành phần
1	Nguồn số 01	03 bể tự hoại	Chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform
2	Nguồn số 02	01 bể tách mỡ	Dầu mỡ động, thực vật

b) Mạng lưới đường ống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt gồm:

- Tuyến đường ống uPVC D75, dài khoảng 9m thu gom nước thải đen từ các nhà vệ sinh về 03 bể tự hoại (01 bể tại khu vực văn phòng, 01 bể tại khu vực nhà bảo vệ và 01 bể tại khu vực nhà để xe).

- Tuyến đường ống uPVC D110, dài khoảng 105m dẫn nước thải từ 03 bể tự hoại về trạm XLNT sinh hoạt.

- Tuyến đường ống uPVC D110, dài khoảng 110m thu gom nước thải xám từ các nhà vệ sinh đưa về trạm XLNT sinh hoạt.

- Tuyến đường ống uPVC D110, dài 5m thu gom nước thải từ nhà ăn về bể tách mỡ và đường ống uPVC D110, dài 3m dẫn nước thải từ bể tách mỡ vào trạm XLNT sinh hoạt.

- Tuyến ống uPVC D200, dài 8m dẫn nước thải từ trạm XLNT sinh hoạt công suất 10m³/ngày đầu nối vào hố ga G13A của hệ thống thu gom nước thải của CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương. Tọa độ vị trí đầu nối (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106⁰30', múi chiều 3⁰) gồm: X = 2372491; Y = 443867.

1.1.2. Đối với nước thải sản xuất

a) Nguồn phát sinh: Gồm 05 nguồn, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng	Thành phần
1	Nguồn số 01	Nước cặn đáy từ bể chứa nước thu hồi	172	Nhiệt độ, độ màu, pH, chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform, AOX, Dioxin
2	Nguồn số 02	Từ hoạt động vệ sinh công nghiệp hằng ngày	3	Chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), Coliform
3	Nguồn số 03	Từ hoạt động rửa ngược bộ làm mềm nước lò hơi hằng ngày	2	Chất rắn lơ lửng (TSS)
4	Nguồn số 04	Từ hoạt động xả đáy lò hơi hằng ngày	1	
5	Nguồn số 05	Từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi (tần suất thay thế định kỳ 1 tuần/lần)	2	

b) Mạng lưới đường ống thu gom, thoát nước thải sản xuất gồm:

- Nước thải từ dây chuyền sản xuất (từ công đoạn ép và lưới) được thu gom theo rãnh thu nước vào 03 bể chứa nước thu hồi 5m^3 và được bơm về 03 bể chứa nước thu hồi ($\Phi 6\text{m} \times 4\text{m} = 113\text{m}^3$) được sử dụng tuần hoàn cho hoạt động sản xuất, gồm: một phần nước được cấp ngược trở lại bể huyền phù và một phần được bơm sang công đoạn nghiền thủy lực; phần cặn đáy tại 03 bể chứa nước thu hồi 113m^3 được xả vào hệ thống rãnh thu nước [kích thước (300x200)mm, dài 150m] về trạm XLNT sản xuất.

- Nước thải từ hoạt động vệ sinh công nghiệp hằng ngày được xả vào hệ thống rãnh thu nước [kích thước (300x200)mm, dài 150m] nêu trên về trạm XLNT sản xuất.

- Nước thải xả đáy lò hơi, nước từ quá trình rửa ngược bộ phận làm mềm nước lò hơi và nước thải từ bể chứa nước của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thu gom theo rãnh thu nước [kích thước (300x200)mm dài 15m] về trạm XLNT sản xuất.

- Tuyến ống HDPE D200 dài 225m dẫn nước thải từ trạm XLNT sản xuất công suất $200\text{m}^3/\text{ngày}$ đầu nối vào hố ga G13A của hệ thống thu gom nước thải của CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương. Tọa độ vị trí đầu nối (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3°) gồm: $X = 2372491$; $Y = 443867$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

a) Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 03 bể tự hoại (trong đó có 01 bể tự hoại tại khu vực nhà văn phòng, dung tích 15m^3 , 01 bể tự hoại tại nhà bảo vệ, dung tích $2,6\text{m}^3$, 01 bể tự hoại tại nhà để xe, dung tích $2,6\text{m}^3$); 01 bể tách mỡ 6m^3 .

b) Trạm xử lý nước thải sinh hoạt: Công suất thiết kế $10\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại 03 bể tự hoại và nước thải từ nhà bếp ăn ca sau khi tách mỡ tại bể tách dầu mỡ $6\text{m}^3 \rightarrow$ Hệ thống đường ống thu gom \rightarrow Bể điều hòa \rightarrow Bể thiếu khí \rightarrow Bể hiếu khí MBBR \rightarrow Bể lắng \rightarrow Bể khử trùng \rightarrow Hố ga G13A thuộc hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương. Bố trí 01 bể chứa bùn dung tích $2,1\text{m}^3$, bùn thải định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Máy móc, thiết bị gồm: Bể điều hòa gồm 02 bơm nước thải $6\text{m}^3/\text{giờ}$ (0,25kW), 01 hệ thống ống phân phối khí, 01 phao báo mực nước; bể thiếu khí gồm 01 máy khuấy 0,25kW; bể hiếu khí gồm 02 bơm nước thải $6\text{m}^3/\text{giờ}$ (0,25kW), hệ thống phân phối khí tinh và giá thể sinh học chuyển động; bể lắng gồm 02 bơm tuần hoàn bùn $6\text{m}^3/\text{giờ}$ (0,25kW); bể khử trùng gồm 02 bơm nước thải $6\text{m}^3/\text{giờ}$ (0,25kW), 01 bộ khử trùng clo dạng viên nén; 02 máy thổi khí 200 lít /phút; 01 tủ điện điều khiển.

- Hóa chất sử dụng/năm: Khoảng 10kg clo dạng viên nén.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

a) Trạm xử lý nước thải sản xuất: Công suất thiết kế $200\text{m}^3/\text{ngày}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sản xuất \rightarrow Bể thu gom \rightarrow Bể điều hòa \rightarrow Hệ thống thiết bị tuyển nổi DAF \rightarrow Bể kỵ khí (UASB) có bố trí thiết bị đốt khí (Công suất đốt khí khoảng $1.000\text{Nm}^3/\text{h}$; chiều cao ống đốt khoảng 8m, đường kính ống đốt $\Phi 1.400$, công suất quạt thổi $5,5\text{kW}$; vật liệu chế tạo thân đốt bằng Inox SUS304 và buồng đốt bằng Inox SUS310S) \rightarrow Bể Aerotank \rightarrow Thiết bị lắng và chứa nước trung gian \rightarrow Bồn lọc áp lực \rightarrow Bể khử trùng \rightarrow Hồ ga G13A thuộc hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương. Bố trí 01 bể chứa bùn dung tích $92,4\text{m}^3$, bùn thải định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

b) Máy móc, thiết bị gồm:

- Bể thu gom gồm 02 bơm nước thải $30\text{m}^3/\text{giờ}$ (3kW), 01 song chắn rác và 02 phao báo mực nước.

- Bể điều hòa gồm 02 bơm nước thải $18\text{m}^3/\text{giờ}$ ($1,5\text{kW}$), 02 phao báo mực nước, hệ thống phân phối khí thô và 01 máy tách bột giấy ($10\text{-}15\text{m}^3/\text{giờ}$); 02 máy thổi khí $94,2\text{m}^3/\text{giờ}$ ($2,2\text{kW}$) cấp khí cho bể điều hòa.

- Hệ thống thiết bị tuyển nổi DAF gồm: 02 bơm cao áp cấp bộ trộn khí $6\text{m}^3/\text{giờ}$ ($7,5\text{kW}$); hệ thống cung cấp hóa chất cho thiết bị DAF gồm: 01 bồn chứa PAC dung tích 1000 lít và 01 động cơ khuấy hóa chất ($0,75\text{kW}$), 01 bồn chứa PAM dung tích 1000 lít và 01 động cơ khuấy hóa chất ($0,75\text{kW}$), 01 bồn chứa vôi dung tích 1000 lít và 01 động cơ khuấy hóa chất ($0,75\text{kW}$) và 03 bơm định lượng hóa chất 101 lít/giờ ($0,25\text{kW}$); 01 máy nén khí $36\text{m}^3/\text{giờ}$ ($2,2\text{kW}$) cho thiết bị tuyển nổi DAF.

- Bể kỵ khí (UASB) gồm: 01 hệ thống tách pha, 01 hệ thống máng thu nước, giá đỡ và 02 bơm bùn kỵ khí $18\text{m}^3/\text{giờ}$ ($1,5\text{kW}$); 01 bồn chứa dinh dưỡng dung tích 1000 lít và 01 động cơ khuấy hóa chất ($0,75\text{kW}$) và 01 bơm định lượng hóa chất 101 lít/giờ ($0,25\text{kW}$).

- Bể hiếu khí gồm 02 máy thổi khí $468\text{m}^3/\text{giờ}$ (11kW), hệ thống phân phối khí tinh và giá thể di động.

- Bể lắng gồm 02 bơm bùn $18\text{m}^3/\text{giờ}$ ($1,5\text{kW}$), 01 bộ ống lắng trung tâm và giá đỡ, 01 bộ máng thu nước và răng cưa và hệ chắn bùn;

- Bể lọc áp lực gồm 02 bơm cấp lọc lưu lượng $12\text{-}15\text{m}^3/\text{giờ}$ ($2,2\text{kW}$), 02 bồn lọc áp lực (kích thước $\Phi 800 \times 2.500\text{mm}$) và 02 phao báo mực nước.

- Bể khử trùng gồm 02 bơm nước $18\text{m}^3/\text{giờ}$ ($1,5\text{kW}$); 01 bồn chứa hóa chất khử trùng Chlorine dung tích 1000 lít và 01 động cơ khuấy hóa chất ($0,75\text{kW}$) và 01 bơm định lượng hóa chất 101 lít/giờ ($0,25\text{kW}$).

- Bể chứa bùn có 01 động cơ khuấy (0,75kW) và máy móc thiết bị ép bùn gồm: 02 bơm bùn 12-15m³/giờ (2,2kW), 01 máy ép bùn 10-30m³/giờ, 01 máy nén khí 600 lít/phút (2,2kW), 02 bơm rửa băng tải (1,5 kW) và hệ thống cung cấp hóa chất cho bể chứa bùn gồm: 01 bồn chứa hóa chất Polime 1.000 lít, 02 bơm định lượng hóa chất (0,25 kW).

c) Hóa chất sử dụng hằng năm

Polime (khoảng 250kg); PAC (khoảng 5.370kg); vôi (khoảng 4.745kg); dinh dưỡng (khoảng 1.250kg); Chlorine (khoảng 250kg).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Nguy cơ sự cố đối với trạm XLNT

Hỏng máy bơm, máy thổi khí; rò rỉ, tắc đường ống dẫn nước thải,...

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa sự cố

- Đối với trạm XLNT: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị, luôn luôn theo dõi, giám sát chất lượng nước thải đầu ra của trạm XLNT để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Đối với đường ống dẫn nước thải: Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải, kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố tắc, rò rỉ đường ống để khắc phục, xử lý.

1.4.3. Biện pháp ứng phó sự cố

- Đối với trạm XLNT: Tạm dừng hoạt động của trạm xử lý nước thải bị sự cố; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng trước khi vận hành trở lại.

- Đối với đường ống: Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian không quá 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm gồm:

- Trạm XLNT sinh hoạt, công suất 10m³/ngày đêm.

- Trạm XLNT sản xuất, công suất 200m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Mẫu nước thải đầu vào và mẫu nước thải đầu ra tại Trạm XLNT sinh hoạt, công suất 10m³/ngày đêm và Trạm XLNT sản xuất, công suất 200m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các Trạm XLNT theo giá trị giới hạn cho phép đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đầu nổi nước thải vào Trạm XLNT của CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các Trạm XLNT theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường, đảm bảo phải thực hiện quan trắc nước thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) của các Trạm XLNT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án đảm bảo về giá trị giới hạn cho phép cả chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương, không xả thải nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Điểm xả nước thải phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Lắp đặt công tơ điện độc lập và đồng hồ đo lưu lượng đầu ra đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải theo quy định gồm: Lưu lượng đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Chịu trách nhiệm tự theo dõi, giám sát thường xuyên hiệu quả xử lý của các trạm XLNT đảm bảo dòng nước thải đáp ứng quy định đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương, riêng chỉ tiêu đặc thù trong nước thải ngành giấy như AOX, Dioxin phải đáp ứng QCVN 12:2015/BTNMT (cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$).

3.6. Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương để tiếp tục xử lý theo quy định.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1987 /GPMT-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Hoạt động sản xuất của dự án phát sinh 01 nguồn bụi, khí thải từ lò hơi (đốt sinh khối), thành phần chủ yếu là bụi tổng, CO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°), cụ thể như sau:

- 01 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, tọa độ: X = 2372673; Y = 443805.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An tại Lô CN 03-04, CCN Hạnh Phúc - Xuân Phương, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi với lưu lượng xả thải lớn nhất $28.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24 giờ (trong 03 ca sản xuất).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Dòng khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi trước khi xả ra môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột C), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm_3	≤ 60	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ đầu tư dự án)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm_3	≤ 350		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý khí thải

1.1. Hệ thống xử lý khí thải từ phát sinh từ lò hơi. Công suất thiết kế là $28.000\text{m}^3/\text{giờ}$. Quy trình công nghệ xử lý như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải \rightarrow Đường ống thép (800×600)mm, dài 10m \rightarrow Thiết bị trao đổi nhiệt \rightarrow Đường ống dẫn \rightarrow Cyclon tách bụi khô tổ hợp bằng thép [kích thước ($2.460 \times 1.860 \times 5.090$)mm gồm 48 Cyclon đơn bằng thép; bố trí 01 van xoay thải tro liên tục dưới đáy Cyclon] \rightarrow Đường ống dẫn \rightarrow Quạt hút (lưu lượng $28.000\text{m}^3/\text{giờ}$) \rightarrow Tháp dập bụi ướt, sử dụng dung dịch NaOH (kích thước $\Phi 1,6\text{m}$, cao 6,35m). Bố trí 01 bể thu hồi nước dập bụi từ tháp dập bụi ướt [kích thước ($3,5 \times 3 \times 3,5$)m, nước dập bụi được sử dụng tuần hoàn, định kỳ 02 ngày bổ sung 2kg NaOH dạng rắn để đảm bảo nồng độ xử lý; định kỳ 01 tuần sẽ thay thế 01 lần toàn bộ nước trong bể thu hồi nước dập bụi dẫn về trạm XLNT sản xuất để xử lý] \rightarrow Ống khói (D1000, cao 10,3m, tính từ mặt đất, cao hơn mái nhà xưởng).

- Công suất thiết kế: $28.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất sử dụng/năm: Khoảng 1.250kg NaOH dạng rắn.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.3.1. Nguy cơ sự cố

Chủ yếu là sự cố quạt hút, đường ống rò rỉ, dung dịch hấp thụ NaOH bị bão hòa không đảm bảo hiệu quả xử lý...

1.3.2. Biện pháp phòng ngừa

Tuân thủ quy trình vận hành các hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố; định kỳ hàng ngày kiểm tra độ pH của dung dịch hấp thụ tại tháp dập bụi ướt để đánh giá khả năng hấp thụ của và làm cơ sở thay thế dung dịch hấp thụ NaOH nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải; ghi chép đầy đủ các thông số vận hành trong nhật ký theo quy định.

1.3.3. Biện pháp ứng phó sự cố

Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, đường ống rò rỉ sẽ tạm dừng hoạt động lò hơi; thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời hạn không quá 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất $28.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí của các hệ thống xử lý khí, cụ thể như sau:

Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất $28.000\text{m}^3/\text{giờ}$, tọa độ $X=2372673$, $Y=443805$.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sành thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1987 /GPMT-UBND
ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 03 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

STT	Nguồn phát sinh	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Nguồn số 01	Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải lò hơi
2	Nguồn số 02	Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải sinh hoạt
3	Nguồn số 03	Máy thổi khí của trạm xử lý nước thải sản xuất

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°) cụ thể gồm:

STT	Vị trí	Tọa độ vị trí (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°)	
		X	Y
1	Nguồn số 01	2372673	443805
2	Nguồn số 02	2372545	443880
3	Nguồn số 02	2372653	443805

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1987/GPMT-UBND
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Phát sinh khoảng 87.255kg/năm, cụ thể gồm:

STT	Chất thải	Trạng thái	Khối lượng kg/năm	Mã CTNH
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	60	18 02 01
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	50	18 01 02
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	30	18 01 03
4	Bao bì nhựa mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	30	18 01 01
5	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	5	19 06 01
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	80	17 02 03
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn	87.000	07 01 05
	Tổng		87.255	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Phát sinh khoảng 640 tấn/năm, chủ yếu gồm: Dây đai nhựa, nilong, xốp, đinh ghim, dây buộc; đất, cát, sạn...; bột giấy thất thoát, cụ thể gồm:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Dây đai nhựa, nilong, xốp...	86
2	Đinh ghim, dây buộc	65
3	Đất, cát, sạn...	5
4	Bột giấy thất thoát	4
5	Tro, xỉ lò hơi	472
6	Bụi lò hơi	3
7	Bùn cặn từ tháp dập bụi ướt lò hơi	5
	Tổng	640

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh khoảng 40kg/ngày, thành phần chủ yếu là các loại chai lọ, vỏ đồ hộp, túi nilon, giấy vụn; khoảng 10 kg/ngày bùn từ Trạm XLNT sinh hoạt.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

2.1.2. Kho lưu chứa

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa các chất thải nguy hại diện tích 47,3m². Kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định,...)

- Biện pháp xử lý: Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực, được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, bao chứa chất thải thông thường.

2.2.2. Biện pháp thu gom, xử lý

- Kho lưu chứa: Trang bị các thùng chứa và bố trí 01 kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 47,3m². Kho được thiết kế, cấu tạo vây tôn kín khít xung quanh, nền chống thấm theo quy định, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa.

- Biện pháp xử lý: Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với tần suất theo thực tế phát sinh

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy 200 lít đặt tại kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 47,3m². Kho được thiết kế, cấu tạo vây tôn kín khít xung quanh, nền chống thấm theo quy định, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa.

- Biện pháp xử lý: Công ty TNHH sản xuất và thương mại giấy Long An có trách nhiệm hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom hằng ngày; định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn từ bể tự hoại và bùn từ trạm XLNT sinh hoạt để xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

3. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *1987* /GPMT-UBND
ngày *12* tháng *6* năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường quy định của pháp luật.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Thực hiện tái sử dụng nước thải, thu gom và xử lý toàn bộ nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi theo quy định.
3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Đảm bảo diện tích cây xanh trong nhà máy đáp ứng về tỷ lệ diện tích cây xanh theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

9. Bố trí đủ diện tích lưu chứa nguyên liệu sản xuất và nhiên liệu đốt lò hơi trong nhà xưởng, đảm bảo không để nước mưa chảy tràn vào khu vực chứa nguyên liệu sản xuất và nhiên liệu đốt lò hơi cuốn trôi chất ô nhiễm ra môi trường.

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.